| Loại rủi ro | Růi ro | Giải pháp |
|-------------|--|---|
| Thời gian | Thời gian bị chậm trễ do bàn giao công việc cho nhân sự mới | Cố gắng nâng cao tài trợ cho Dự án và mang lại nguồn tài nguyên dự phòng. |
| | Sử dụng stack công nghệ chưa hợp lý, phải xây dựng lại dự án | Kiểm tra các dự án trước đó, viết tài liệu, cân nhắc, so sánh giữa các lựa chọn công nghệ và bàn họp thận trọng trước khi đưa ra lựa chọn cuối cùng |
| | Dự toán thời gian ngay từ đầu không chính xác. | Người quản lý nên tham khảo từ các chuyên gia hoặc từ những người đã triển khai các dự án tương tự. |
| | Vendor cung cấp thiết bị chậm trễ | Lên kế hoạch đặt hàng với ngày sớm hơn dự định lắp đặt |
| | Hiệu suất nhân sự không đảm bảo | Người quản lý lường trước được những thời điểm, giai đoạn mà hiệu suất nhân sự không đảm bảo để có kế hoạch phù hợp. |
| | Chính sách cấp phép mất thời gian | Tìm hiểu chính sách, chuẩn bị đầy đủ giấy tờ |
| Chi phí | Vendor thay đổi giá thiết bị | Có chi phí dự trù cho thiết bị, lựa chọn vendor uy tín, có hợp đồng rõ ràng nêu rõ biên độ chênh lệch giá |
| | Nhân viên đình công đòi tăng lương | Có chính sách lương và đãi ngộ hợp lý ngay từ đầu. Luôn có sự cân bằng giữa công việc và cuộc sống, sắp xếp công việc hợp lý, tránh bị quá tải |

| | | công việc. Chú trọng nâng cao chất lượng đời sống của nhân viên, dẹp bỏ tư tưởng phải cống hiến vì công ty và quan niệm làm thêm giờ, "tự giác" làm thêm phần việc của người khác |
|---------|--|--|
| | Sự thay đổi bất ngờ trong chi phí quan hệ | Có chi phí dự trù, thực hiện đúng quy tắc từ đầu và đảm bảo các hồ sơ thủ tục đầy đủ và hợp lệ nhất. Thuê luật sư hoặc chuyên gia về pháp lý tư vấn để tránh phát sinh chi phí về sau |
| Nhân sự | Nhân sự thay đổi | Có kế hoạch tuyển dụng nhân lực dự phòng khi có sự thay đổi về số lượng nhân lực |
| | Nhân sự không đảm bảo chất lượng, chất lượng code kém | Xây dựng các Tiêu chí chấp nhận của người dùng (User Acceptance Criteria) để các bên liên quan xác nhận dự án đạt tiêu chuẩn; |
| | | Các tiêu chuẩn và hướng dẫn lập trình rõ ràng; |
| | | Thường xuyên kiểm tra tất cả các code; |
| | | Chỉ định một Giám đốc Sản phẩm chuyên trách để giám sát chất lượng của dự án và nắm quyền sở hữu đối với tất cả các bên liên quan về sự thành công và thất bại; |
| | Thành viên của dự án bị tai nạn không tiếp tục làm việc được | Đảm bảo mọi nhân sự đều được đảm nhiệm phần việc quan trọng của |

| | | dự án |
|------------------|---|--|
| | | Họp mặt thường niên (ngoài công việc) để xây dựng tình đoàn kết, teamwork |
| | | Thỉnh thoảng xoay vòng nhân sự vào các mảng việc khác nhau |
| | | Có từ 1,2 nhân sự back up kịp thời cho dự án bất cứ lúc nào |
| | | Có cơ chế lưu trữ, quản lý tài liệu công việc của tất cả nhân sự |
| | | Bảo đảm an toàn lao động, thực hiện ergonomic assessment để đảm bảo sức khỏe |
| Thay đổi yêu cầu | Sản phẩm làm ra chưa đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về quy trình nghiệp vụ của khách hàng | Song song thực hiện chức năng và tiến hành demo cho khách hàng để chắc chắn chính xác với yêu cầu |
| | Khách hàng mô tả chưa sát với quy trình thực tế | Cần đặt những câu hỏi chính xác, làm rõ yêu cầu của khách hàng khi thực hiện phỏng vấn lấy yêu cầu |
| | Các yếu tố ngoại cảnh tác động khiến quy trình nghiệp vụ buộc phải có sự thay đổi | Cần phải có khoảng thời gian dự phòng để đề phòng trường hợp bất khả kháng này. |
| | Các trường hợp đặc biệt mà khách hàng chưa lường trước được nên không cho vào yêu cầu ban đầu | Cần sử dụng những kinh nghiệm ở các dự án trước để gợi nhớ cho khách hàng về những trường hợp này |